

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính đầu tiên
bắt đầu từ ngày 05 tháng 08 năm 2020
và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 50

0313
C
TRÁCH
VI
NH X

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần lần đầu ngày 05/08/2020, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27.909.807	65,14%
2	Các đối tượng khác	14.936.966	34,86%
Cộng		42.846.773	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đầu tiên và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên

Chức vụ

- | | | |
|-----------------------|---------------|-----|
| - Ông Vũ Văn Khấn | Chủ tịch HĐQT | (i) |
| - Ông Phạm Thành Đông | Ủy viên | (i) |
| - Ông Vũ Trọng Tuấn | Ủy viên | (i) |
| - Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên | (i) |
| - Ông Trần Phương Nam | Ủy viên | (i) |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 16/10/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

- | | | |
|-----------------------|---|--------|
| - Ông Phạm Thành Đông | Giám đốc | (ii) |
| - Ông Nguyễn Văn Sinh | Phó Giám đốc | (iii) |
| - Ông Mai Huy Giáp | Phó Giám đốc | (iv) |
| - Ông Phạm Quốc Việt | Phó Giám đốc | (v) |
| - Ông Vũ Văn Huy | Phó Giám đốc | (vi) |
| - Ông Đặng Xuân Vượng | Phó Giám đốc (từ ngày 05/08/2020 đến ngày 01/11/2020) | (vii) |
| - Ông Đỗ Văn Kiên | Phó Giám đốc | (viii) |

(ii) Theo Quyết định số 02/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

(iii) Theo Quyết định số 06/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

(iv) Theo Quyết định số 07/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

(v) Theo Quyết định số 08/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

(vi) Theo Quyết định số 09/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

(vii) Theo Quyết định số 10/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020, Quyết định số 1831/QĐ-TCS-HĐQT ngày 23/09/2020 của Hội đồng quản trị

(viii) Theo Quyết định số 11/QĐ-TCS-HĐQT ngày 05/08/2020 của Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lịch | Trưởng ban |
| - Bà Lê Thị Kim Dung | Thành viên |
| - Bà Dương Thị Thu Phong | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Hải | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 16/10/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính đầu tiên kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán và sau niên độ

Trong năm tài chính đầu tiên, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng với Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Hệ thống giao dịch dành cho các Công ty đại chúng chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Đến ngày 25/11/2020, Công ty đã được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 6991/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty cũng đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, theo đó Công ty đã được cấp mã chứng khoán CST với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phiếu)

Hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để đăng ký giao dịch cổ phiếu dành cho các Công ty đại chúng chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG

Số: 62/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.167.039.086.859
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	626.182.834
Tiền		111		626.182.834
Các khoản tương đương tiền		112		-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-
Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.457.288.200.189
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.2	1.433.854.864.740
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9.646.139.250
Phải thu ngắn hạn khác		136	5.3	13.787.196.199
Hàng tồn kho		140	5.4	506.302.807.108
Hàng tồn kho		141		507.119.406.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(816.599.089)
Tài sản ngắn hạn khác		150		202.821.896.728
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.8	120.728.216.450
Thuế GTGT được khấu trừ		152		-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	5.11	82.093.680.278
TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.634.448.318.060
Các khoản phải thu dài hạn		210		128.830.922.194
Phải thu dài hạn khác		216	5.3	128.830.922.194
Tài sản cố định		220		1.210.598.118.302
TSCĐ hữu hình		221	5.6	1.144.885.686.410
- Nguyên giá		222		5.364.512.463.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(4.219.626.777.106)
TSCĐ vô hình		227	5.7	65.712.431.892
- Nguyên giá		228		111.932.861.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(46.220.429.112)
Bất động sản đầu tư		230		-
Tài sản dở dang dài hạn		240		16.257.340.361
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	5.5	16.257.340.361
Đầu tư tài chính dài hạn		250		-
Tài sản dài hạn khác		260		278.761.937.203
Chi phí trả trước dài hạn		261	5.8	278.761.937.203
Tài sản dài hạn khác		268		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.801.487.404.919

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.066.537.982.482
Nợ ngắn hạn	310		2.674.468.705.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	870.973.283.139
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	234.934.866.794
Phải trả người lao động	314		123.686.778.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	222.049.315
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	405.477.661.887
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	1.007.846.099.946
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.327.965.285
Nợ dài hạn	330		392.069.277.155
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	389.916.425.026
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.152.852.129
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		734.949.422.437
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	734.949.422.437
Vốn góp của chủ sở hữu	411		428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		45.131.130.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.350.561.479
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.014.273.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.336.288.249
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.801.487.404.919

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.195.684.680.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.195.684.680.821
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.985.339.556.211
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.345.124.610
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.557.487.413
Chi phí tài chính	22	6.4	51.340.248.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.532.988.522
Chi phí bán hàng	25	6.7	13.730.376.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	75.303.703.814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.528.283.263
Thu nhập khác	31	6.5	12.241.376.553
Chi phí khác	32	6.6	10.526.227.545
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.715.149.008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.243.432.271
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	15.907.144.022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		57.336.288.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.338

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN



GIÁM ĐỐC

PHẠM THÀNH ĐÔNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01		73.243.432.271
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		182.128.504.404
Các khoản dự phòng	03		816.599.089
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.168.081.049)
Chi phí lãi vay	06		42.532.988.522
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		295.553.443.237
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(964.680.347.580)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		287.897.514.210
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		254.218.816.695
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.171.379.742
Tiền lãi vay đã trả	14		(42.486.139.207)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.124.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(172.449.863.903)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(107.280.008.854)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.642.500.000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.018.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.613.490.091)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.432.343.097
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.308.289.171.532
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.031.031.977.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		278.689.536.828
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		626.182.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n.tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		626.182.834

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM THÀNH ĐÔNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 05/8/2020 dựa trên cơ sở hợp nhất 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác.

Trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3670 người, trong đó số cán bộ quản lý là 133 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/08/2020 (ngày thành lập Công ty) và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Giá đích danh |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 35 năm
- Máy móc, trang thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

Trong năm 2020, Công ty đã áp dụng khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản gồm: máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị văn phòng với hệ số là 1,73 lần, theo đó, chi phí khấu hao ghi nhận trong năm đã tăng thêm 52.281.253.446 đồng.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình còn lại của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất (có thời hạn): 04 năm
- Phần mềm máy tính: 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm tài chính không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thực hiện hoán đổi cổ phiếu từ 02 công ty bị hợp nhất. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5702053837 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng được chia thành 42.846.773 cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020
	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 113.788.560
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 512.394.274
Các khoản tương đương tiền	-
Cộng	626.182.834
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:	VND
Đồng Việt Nam	113.788.560
Ngoại tệ	# -
Cộng	113.788.560
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:	VND
Đồng Việt Nam	512.394.274
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả	91.412.912
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	17.506.484
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh	81.101.005
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	36.181.029
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	23.469.635
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	110.887.920
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	41.972.228
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	51.984.359
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	57.878.702
Ngoại tệ	# -
Tổng cộng	512.394.274

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.433.854.864.740
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	549.633.387.835
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	852.288.373.616
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	31.721.019.229
Các khoản phải thu khách hàng khác	212.084.060
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-
Cộng	1.433.854.864.740
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 03	

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.787.196.199	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	2.907.257.572	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.072.874.260	-
Tiền thu CBCNV - Công trình làng công nhân Cao Sơn	6.451.903.271	-
Vé ăn công nghiệp	2.693.726.307	-
Phải thu khác	661.434.789	-
b. Dài hạn	128.830.922.194	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	111.621.546.096	-
Lãi ký quỹ BVMT	17.209.376.098	-
Cộng	142.618.118.393	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.345.604.871	-
Công cụ, dụng cụ	160.950.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	318.259.720.891	-
Thành phẩm	152.353.130.435	(816.599.089)
Cộng	507.119.406.197	(816.599.089)

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)
Mua sắm	750.000
Xây dựng cơ bản	16.256.590.361
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	7.786.173.500
- Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	5.627.736.363
- Các dự án khác	2.842.680.498
Sửa chữa	-
Cộng	16.257.340.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao	964.061.648.860	1.651.346.281.128	2.637.033.912.209	37.737.524.867	5.290.179.367.064
- Mua trong năm	3.940.959.038	25.234.603.359	59.377.507.897	2.598.359.879	91.151.430.173
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.400.181.164	3.369.452.036	-	-	13.769.633.200
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.512.075.116)	(28.075.891.805)	-	(30.587.966.921)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	978.402.789.062	1.677.438.261.407	2.668.335.528.301	40.335.884.746	5.364.512.463.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao	489.202.192.189	1.336.663.966.746	2.222.110.187.343	31.580.065.705	4.079.556.411.983
- Khấu hao trong năm	38.659.361.319	59.985.872.114	69.826.343.163	1.122.440.998	169.594.017.594
- Hao mòn trong năm	921.817.430	-	71.416.255	71.080.765	1.064.314.450
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.512.075.116)	(28.075.891.805)	-	(30.587.966.921)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	528.783.370.938	1.394.137.763.744	2.263.932.054.956	32.773.587.468	4.219.626.777.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	449.619.418.124	283.300.497.663	404.403.473.345	7.562.297.278	1.144.885.686.410
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					556.140.165.134
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:					2.188.552.551.068
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					169.984.953.669

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Nhận bàn giao	103.921.154.700	2.058.991.704	105.980.146.404
- Mua trong năm	-	304.000.000	304.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	5.648.714.600	-	5.648.714.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	109.569.869.300	2.362.991.704	111.932.861.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Nhận bàn giao	31.629.728.833	2.056.213.469	33.685.942.302
- Khấu hao trong năm	12.531.381.693	3.105.117	12.534.486.810
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	44.161.110.526	2.059.318.586	46.220.429.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	65.408.758.774	303.673.118	65.712.431.892
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			2.058.991.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020
	(VND)
a. Ngắn hạn	120.728.216.450
Chi phí sửa chữa	14.690.558.866
Công cụ, dụng cụ	102.280.678.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.756.979.392
b. Dài hạn	278.761.937.203
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	136.149.135.908
Công cụ dụng cụ	72.659.884.048
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	54.737.040.536
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	13.271.739.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.944.136.755
Cộng	399.490.153.653



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	05/08/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	1.639.908.438.908	932.228.079.301	707.680.359.607	707.680.359.607
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	360.547.406.541	232.499.498.787	128.047.907.754	128.047.907.754
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	237.460.439.471	117.727.168.363	119.733.271.108	119.733.271.108
NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Cẩm Phả	-	-	522.280.151.969	299.973.439.382	222.306.712.587	222.306.712.587
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	221.715.018.599	149.860.466.894	71.854.551.705	71.854.551.705
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	297.905.422.328	132.167.505.875	165.737.916.453	165.737.916.453
b. Gốc vay dài hạn	-	-	788.886.063.865	98.803.898.500	690.082.165.365	690.082.165.365
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	-	-	450.366.821.327	62.318.747.500	388.048.073.827	388.048.073.827
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	258.142.784.100	19.988.097.500	238.154.686.600	238.154.686.600
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	55.353.687.227	7.668.000.000	47.685.687.227	47.685.687.227
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	-	24.272.800.000	4.996.800.000	19.276.000.000	19.276.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	-	-	62.597.550.000	9.665.850.000	52.931.700.000	52.931.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	-	-	50.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

	05/08/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	-	-	338.519.242.538	36.485.151.000	302.034.091.538	302.034.091.538
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	-	-	70.886.000.000	2.080.000.000	68.806.000.000	68.806.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	-	-	38.370.000.000	8.400.000.000	29.970.000.000	29.970.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	-	-	33.711.490.612	2.988.848.000	30.722.642.612	30.722.642.612
NH TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	-	-	94.640.645.546	4.600.703.000	90.039.942.546	90.039.942.546
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	-	100.911.106.380	18.415.600.000	82.495.506.380	82.495.506.380
Cộng	-	-	2.428.794.502.773	1.031.031.977.801	1.397.762.524.972	1.397.762.524.972



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.9 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	25.044.000.000	25.044.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	16.800.000.000	16.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô	18.927.951.112	18.927.951.112
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	100.308.002.000	100.308.002.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	12.639.687.227	12.639.687.227
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	77.114.400.000	77.114.400.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - PGD Cẩm Phả	19.331.700.000	19.331.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	300.165.740.339	300.165.740.339
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	1.397.762.524.972	1.397.762.524.972
d1. Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	1.007.846.099.946	1.007.846.099.946
d2. Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	389.916.425.026	389.916.425.026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2020	
	(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	870.973.283.139	870.973.283.139
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	213.111.765.803	213.111.765.803
Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng	85.471.338.770	85.471.338.770
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	77.219.192.310	77.219.192.310
Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	43.242.878.515	43.242.878.515
Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	49.061.804.627	49.061.804.627
Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	45.193.008.926	45.193.008.926
Công ty cổ phần Hoa Sơn	35.467.193.201	35.467.193.201
Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	30.294.992.548	30.294.992.548
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	30.182.308.946	30.182.308.946
Phải trả các đối tượng khác	261.728.799.493	261.728.799.493
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	870.973.283.139	870.973.283.139
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu 03		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	05/08/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	58.898.573.582	17.145.492.967	41.753.080.615
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.517.796.103	2.652.860.442	864.935.661
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.356.495.128	8.356.495.128	-
Thuế tài nguyên	-	434.876.452.935	253.537.175.043	181.339.277.892
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.430.464.766	30.452.892.140	10.977.572.626
Cộng	-	547.079.782.514	312.144.915.720	234.934.866.794
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	416.943.878	416.943.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(81.676.736.400)	-	81.676.736.400
Cộng	-	(81.676.736.400)	416.943.878	82.093.680.278

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2020
	(VND)
a. Ngắn hạn	222.049.315
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	175.200.000
Chi phí lãi vay	46.849.315
b. Dài hạn	-
Cộng	222.049.315

5.13 Phải trả khác

	31/12/2020
	(VND)
a. Ngắn hạn	405.477.661.887
Kinh phí công đoàn	349.202.074
Kinh phí Đảng	376.346.000
Chi phí nghỉ dưỡng	2.794.450.000
Phải trả LC nội địa	400.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.957.663.813
b. Dài hạn	-
Cộng	405.477.661.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận bàn giao	428.467.730.000	-	-	45.131.130.958	204.014.273.230	677.613.134.188
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	57.336.288.249	57.336.288.249
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	428.467.730.000	-	-	45.131.130.958	261.350.561.479	734.949.422.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000
Các cổ đông khác	149.369.660.000
Cộng	428.467.730.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	-
Vốn góp tăng trong năm	428.467.730.000
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	428.467.730.000

Cổ phiếu

	31/12/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	42.846.773
Số lượng CP đã bán ra công chúng	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773
Cổ phiếu phổ thông	42.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	45.131.130.958
Cộng	45.131.130.958



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Doanh thu bán hàng	3.100.099.534.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.585.146.527
Cộng	3.195.684.680.821

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.911.293.445.338
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	74.046.110.873
Cộng	2.985.339.556.211

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.018.763
Lãi ký quỹ môi trường	1.533.468.650
Cộng	1.557.487.413

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền vay	42.532.988.522
Chi phí mở LC	8.807.260.276
Cộng	51.340.248.798

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.5 Thu nhập khác

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.610.593.636
Thu nhập do chênh lệch đơn giá tiền điện	4.837.243.361
Điều chỉnh thuế TNDN của công ty bị hợp nhất	4.284.928.489
Các khoản khác	1.508.611.067
Cộng	12.241.376.553

6.6 Chi phí khác

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Kết luận kiểm tra thuế của các công ty bị hợp nhất	6.962.522.134
Các khoản khác	3.563.705.411
Cộng	10.526.227.545

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	75.303.703.814
Chi phí nhân viên quản lý	26.854.881.436
Chi phí vật liệu quản lý	3.672.888.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.557.155.253
Thuế phí và lệ phí	20.081.928.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.785.420
Chi phí bằng tiền khác	16.954.064.727
b. Chi phí bán hàng	13.730.376.148
Chi phí nhân viên	7.330.131.077
Chi phí vật liệu	4.354.832.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.447.848
Chi phí bằng tiền khác	1.725.965.176
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-
Cộng	89.034.079.962

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.727.424.246.607
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.503.147.993
Chi phí nhân công	281.110.584.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.128.504.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.008.717.026
Chi phí khác bằng tiền	474.673.292.308
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-
Các khoản ghi giảm khác	-
Cộng	2.727.424.246.607

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.907.144.022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.243.432.271
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	10.577.216.328
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	4.284.928.489
- Tổng thu nhập chịu thuế	79.535.720.110
- Thu nhập được miễn thuế	-
- Các khoản lỗ được kết chuyển	-
- Thu nhập tính thuế	79.535.720.110
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.907.144.022
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Cộng	15.907.144.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	57.336.288.249
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	57.336.288.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.338

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.308.289.171.532 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 1.031.031.977.801 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	626.182.834	-	626.182.834
Phải thu khách hàng	1.433.854.864.740	-	1.433.854.864.740
Phải thu khác	13.787.196.199	128.830.922.194	142.618.118.393
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	1.448.268.243.773	128.830.922.194	1.577.099.165.967
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	1.007.846.099.946	389.916.425.026	1.397.762.524.972
Phải trả người bán	870.973.283.139	-	870.973.283.139
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	405.699.711.202	-	405.699.711.202
Tổng cộng	2.284.519.094.287	389.916.425.026	2.674.435.519.313
Chênh lệch thanh khoản thuần	(836.250.850.514)	(261.085.502.832)	(1.097.336.353.346)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ (VND) 31/12/2020	Giá trị hợp lý (VND) 31/12/2020
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.576.472.983.133	1.576.472.983.133
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	1.576.472.983.133	1.576.472.983.133
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	626.182.834	626.182.834
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	626.182.834	626.182.834
Tổng cộng	1.577.099.165.967	1.577.099.165.967
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính	2.674.435.519.313	2.674.435.519.313
<i>Vay và nợ</i>	1.397.762.524.972	1.397.762.524.972
<i>Phải trả người bán</i>	870.973.283.139	870.973.283.139
<i>Phải trả khác</i>	405.699.711.202	405.699.711.202
Tổng cộng	2.674.435.519.313	2.674.435.519.313

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 05/08/2020 và ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 97,01% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,14%
Các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn	Hà Nội, Quảng Ninh và một số tỉnh thành phố	Cùng Tập đoàn	

Thu nhập trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Từ 05/08/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.321.464.154
Thù lao của Hội đồng Quản trị	224.170.622
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	110.500.000
Cộng	1.656.134.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ bán trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán và sau niên độ

Trong năm tài chính đầu tiên, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng với Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Hệ thống giao dịch dành cho các Công ty đại chúng chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Đến ngày 25/11/2020, Công ty đã được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 6991/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty cũng đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD ngày 04/02/2021 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, theo đó Công ty đã được cấp mã chứng khoán CST với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 428.467.730.000 đồng (bao gồm 42.846.773 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phiếu)

Hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để đăng ký giao dịch cổ phiếu dành cho các Công ty đại chúng chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng đến thời điểm lập báo cáo này không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM THÀNH ĐÔNG

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Giá trị (VNĐ)
			Số lượng	Đơn giá	
A	B	C	1	2	3
I	Trong nội bộ Tập đoàn				3.137.353.835.312
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả				126.036.360
	- Dịch vụ	đồng			126.036.360
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				1.418.906.239.043
	- Than nguyên khai	đồng	209.333	1.322.448	276.831.943.917
	- Than sạch	đồng	833.449	1.370.299	1.142.074.295.126
3	Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin				28.837.290.208
	- Dịch vụ	đồng			28.837.290.208
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin				240.837.360
	- Dịch vụ	đồng			240.837.360
5	Tổng Công ty khoáng sản - TKV				718.375.750
	- Bán sắt thép phế liệu	đồng			718.375.750
6	Công ty Than Hạ Long - TKV				162.171.434
	- Dịch vụ	đồng			162.171.434
7	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV				1.681.196.312.049
	- Than, đất đá	tấn	1.285.563	1.307.749	1.681.193.295.251
	- Dịch vụ	đồng			3.016.798
8	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin				6.636.300
	- Dịch vụ	đồng			6.636.300
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin				1.561.877.000
	- Vật tư	đồng			1.561.877.000
10	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin				2.155.000.000
	- Vật tư	đồng			2.155.000.000

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Giá trị (VNĐ)
			Số lượng	Đơn giá	
A	B	C	1	2	3
11	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV				3.443.059.808
	- Dịch vụ	đồng			3.443.059.808
II	Đơn vị liên kết với Tập đoàn				106.517.080
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomín - Chi nhánh Vân Long				106.517.080
	- Dịch vụ	đồng			106.517.080
	Tổng cộng				3.137.460.352.392

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM THÀNH ĐÔNG

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Hàng hóa, dịch vụ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	D
I	Trong nội bộ Tập đoàn		783.657.358.053
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Vật tư	328.997.605.363
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ	Vật tư	106.260.000
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Dịch vụ	1.380.640.238
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Vật tư	64.936.475.000
5	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		10.876.530.770
		Dịch vụ	10.406.735.071
		Sửa chữa	469.795.699
6	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		52.150.388.418
		Vật tư	4.683.808.500
		Sửa chữa	47.466.579.918
7	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Dịch vụ	111.112.192
8	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Dịch vụ	42.299.537.380
9	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin		1.348.542.921
		Vật tư	993.500.000
		Dịch vụ	355.042.921
10	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Vật tư	92.000.000
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		24.372.650.923
		Vật tư	1.772.251.138
		Sửa chữa	22.600.399.785
12	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Dịch vụ	221.497.457.288
13	Công ty Than Hạ Long - TKV	Dịch vụ	223.225.685

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Hàng hóa, dịch vụ	Giá trị mua trong năm
14	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		13.360.465.892
		Dịch vụ	473.414.018
		Dịch vụ	12.887.051.874
15	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		4.483.024.204
		Vật tư	1.720.241.000
		Sửa chữa	2.762.783.204
16	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin		4.190.989.107
		Vật tư	144.667.600
		Dịch vụ	4.046.321.507
17	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Dịch vụ	1.391.642.197
18	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Dịch vụ	705.550.000
19	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Vật tư	215.974.664
20	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Dịch vụ	972.545.455
21	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ	140.444.000
22	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Dịch vụ	2.433.470.085
23	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	Dịch vụ	287.820.660
24	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Dịch vụ	176.925.329
25	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	58.083.000
26	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Dịch vụ	12.968.000
27	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Dịch vụ	1.360.597.434
28	Công ty Cổ Phần sản xuất và kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Vật tư	741.007.000
29	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư TKV	Vật tư	225.025.000
30	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - vinacomin	Vật tư	364.840.512

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Hàng hóa, dịch vụ	Giá trị mua trong năm
II	Đơn vị liên kết với Tập đoàn		51.036.475.798
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		45.170.968.098
		Vật tư	43.924.593.000
		Dịch vụ	1.246.375.098
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Dịch vụ	5.865.507.700
	TỔNG CỘNG		834.693.833.851

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH VĂN CHIẾN

GIÁM ĐỐC



PHẠM THÀNH ĐÔNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	338	331
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU				
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	1.433.741.351.856	1.072.874.260	-	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	1.072.874.260	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	549.633.387.835	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	852.288.373.616	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	98.571.176	-	-	-
5	Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	31.721.019.229	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	1.433.741.351.856	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ				
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	-	-	375.108.238.736
	<i>Trong nội bộ Tập đoàn</i>	-	-	-	375.108.238.736
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	-	213.111.765.803
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	560.010.103
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	77.219.192.310
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	693.242.395
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	-	11.067.955.975
6	Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	-	-	755.395.973
7	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	-	19.674.660.181
8	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	723.555.924
9	Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	974.059.750
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	30.182.308.946
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	-	9.264.150.636
12	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	-	1.990.668.781
13	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	-	-	461.512.983
14	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	-	1.041.490.000
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	-	183.234.700

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	338	331
16	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	1.496.657.178
17	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	-	6.123.150
18	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	-	194.617.862
19	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	-	67.159.676
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	-	-	-	1.335.187.451
21	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai-vinacomin	-	-	-	1.216.313.216
22	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	-	1.629.451.180
23	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	70.000.000
24	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	788.200.000
25	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - vinacomin	-	-	-	401.324.563
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	CỘNG	-	-	-	375.108.238.736

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN

PHẠM THÀNH ĐÔNG

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG	TG	Mục đích sử dụng	Hoá đơn	
								trích khấu hao (Đơn vị :tháng)	trích khấu hao còn lại (Đơn vị: tháng)		Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng:(I+II+III+.....)		4.143.559.336	4.143.559.336	395.519.660	3.748.039.676						
I	Công ty Than Thống Nhất - TKV		4.143.559.336	4.143.559.336	395.519.660	3.748.039.676						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		3.940.959.038	3.940.959.038	358.909.044	3.582.049.994		281	248			
	Ngôi nhà số 01 - Khu Yên Ngựa	01	215.347.792	215.347.792	23.681.939	191.665.853	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 02 - Khu Yên Ngựa	01	1.524.476.953	1.524.476.953	127.181.053	1.397.295.900	19/10/2020	29	26	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 03 - Khu Yên Ngựa	01	331.815.500	331.815.500	36.489.975	295.325.525	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 04 - Khu Yên Ngựa	01	215.347.792	215.347.792	23.681.939	191.665.853	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 06 - Khu Yên Ngựa	01	100.495.636	100.495.636	11.051.568	89.444.068	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 09 - Khu Yên Ngựa	01	103.828.400	103.828.400	11.418.079	92.410.321	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 15 - Khu Yên Ngựa	01	79.848.369	79.848.369	8.780.982	71.067.387	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Ngôi nhà số 21 - Khu Yên Ngựa	01	138.556.204	138.556.204	15.237.124	123.319.080	19/10/2020	22	19	SXKD	0000189	21/10/2020
	Bể lắng thu gom nước thải khu Yên Ngựa	01	364.101.008	364.101.008	48.938.311	315.162.697	19/10/2020	18	15	SXKD	0000189	21/10/2020
	Mặt bằng Yên Ngựa	01	610.534.675	610.534.675	36.927.505	573.607.170	19/10/2020	40	37	SXKD	0000189	21/10/2020
	Bể lắng Yên Ngựa	01	256.606.709	256.606.709	15.520.569	241.086.140	19/10/2020	40	37	SXKD	0000189	21/10/2020

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: tháng)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: tháng)	Mục đích sử dụng	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
1.2	Máy móc, thiết bị		202.600.298	202.600.298	36.610.616	165.989.682		39	33			
	Tủ điện cao thế tiếp điểm chân không XGN66-12	01	118.500.000	118.500.000	11.467.739	107.032.261	19/10/2020	25	22	SXKD	0000189	21/10/2020
	Bơm nước Inox trọn bộ IH 125-100-250 kèm 01 KĐT QJZ-120	01	84.100.298	84.100.298	25.142.877	58.957.421	19/10/2020	14	11	SXKD	0000189	21/10/2020
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng: (I+II+III+.....)		-	-	-	-						
	Tổng cộng		4.143.559.336	4.143.559.336	395.519.660	3.748.039.676						

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




VŨ THỊ THANH

ĐINH VĂN CHIẾN



GIÁM ĐỐC

PHẠM THÀNH ĐÔNG